

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2023	Số đầu năm 01/01/2023
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		410,683,630,688	448,183,388,461
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	7,384,523,760	3,285,020,735
1. Tiền	111		7,384,523,760	3,285,020,735
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.02	7,400,037,999	7,400,037,999
1. Chứng khoán kinh doanh	121		462,500,000	462,500,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6,937,537,999	6,937,537,999
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		157,911,746,266	175,832,747,617
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		135,915,314,582	153,032,010,043
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26,432,956,171	27,502,363,402
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4,362,462,425	4,097,361,084
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8,798,986,912)	(8,798,986,912)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	III.03	213,250,706,543	236,806,282,052
1. Hàng tồn kho	141		213,250,706,543	236,806,282,052
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24,736,616,120	24,859,300,058
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.08.1	8,627,025,751	4,701,605,365
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14,091,304,914	18,210,060,091
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,018,285,455	1,947,634,602
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		553,724,493,419	566,319,897,126
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,805,000,000	2,135,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,805,000,000	2,135,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		189,249,279,468	196,974,621,584
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.04	130,043,410,149	135,255,445,367
- Nguyên giá	222		700,125,187,832	700,125,187,832

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(570,081,777,683)	(564,869,742,465)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	III.05	57,485,946,195	59,898,757,260
- Nguyên giá	225		93,789,330,302	93,789,330,302
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(36,303,384,107)	(33,890,573,042)
3. Tài sản cố định vô hình	227	III.06	1,719,923,124	1,820,418,957
- Nguyên giá	228		5,327,989,316	5,327,989,316
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,608,066,192)	(3,507,570,359)
III. Bất động sản đầu tư	230	III.07	159,607,418,558	160,973,389,478
- Nguyên giá	231		197,033,763,087	197,033,763,087
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(37,426,344,529)	(36,060,373,609)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,167,844,940	2,555,859,450
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,167,844,940	2,555,859,450
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		131,914,125,746	131,914,125,746
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	III.02.c	131,253,596,656	131,253,596,656
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		660,529,090	660,529,090
VI. Tài sản dài hạn khác	260		68,980,824,707	71,766,900,868
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.08.2	68,980,824,707	71,766,900,868
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		964,408,124,107	1,014,503,285,587

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2023	Số đầu năm 01/01/2023
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		592,595,340,730	638,297,506,762
I. Nợ ngắn hạn	310		527,100,351,586	570,302,517,618
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		85,279,444,180	111,648,098,459
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17,908,882,950	9,790,340,769
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	III.09	2,962,525,995	2,924,270,137
4. Phải trả người lao động	314		9,400,307,326	19,825,957,715
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6,293,298,001	2,717,776,716
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	III.10	2,424,974,239	3,595,506,055
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		17,146,508,798	15,846,773,791
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		374,387,511,737	390,680,563,002
- Các khoản đi vay ngắn hạn	320B		362,418,076,880	373,589,619,156
- Các khoản đi vay dài hạn đến hạn trả	320C		4,573,948,213	5,549,559,430
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	320D		7,395,486,644	11,541,384,416
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11,296,898,360	13,273,230,974
13. Quỹ bình ôn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		65,494,989,144	67,994,989,144
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		915,000,000	915,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		64,579,989,144	67,079,989,144
- Các khoản đi vay dài hạn	338A		58,569,636,247	61,069,636,247
- Nợ thuê tài chính dài hạn	338E		6,010,352,897	6,010,352,897
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		371,812,783,377	376,205,778,825
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.11	371,290,522,361	375,683,517,809
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		192,000,000,000	192,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		126,805,000,000	126,805,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		65,195,000,000	65,195,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		217,386,850	217,386,850
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		150,703,074,068	150,703,074,068
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,823,666,236	2,823,666,236

9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25,546,395,207	29,939,390,655
- LNST lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29,939,390,655	29,939,390,655
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4,392,995,448)	
- LNST chưa phân phối	421c			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		522,261,016	522,261,016
1. Nguồn kinh phí	431		522,261,016	522,261,016
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		964,408,124,107	1,014,503,285,587

Lập ngày 09 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)

Chủ tịch HĐQT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Thị Thanh Hương

Vũ Thị Hồng Vân

Phạm Hồng Thanh



Phạm Hữu Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	IV.12	223,256,692,053	257,978,851,840	223,256,692,053	257,978,851,840
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		798,054,130		798,054,130	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		222,458,637,923	257,978,851,840	222,458,637,923	257,978,851,840
4. Giá vốn hàng bán	11		198,845,989,938	234,766,513,186	198,845,989,938	234,766,513,186
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23,612,647,985	23,212,338,654	23,612,647,985	23,212,338,654
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5,421,627	37,129,204	5,421,627	37,129,204
7. Chi phí tài chính	22		9,145,259,417	8,143,654,731	9,145,259,417	8,143,654,731
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	IV.14.01	480,979,278	1,446,034,819	480,979,278	1,446,034,819
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.14.02	17,997,067,730	19,630,368,568	17,997,067,730	19,630,368,568
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(4,005,236,813)	(5,970,590,260)	(4,005,236,813)	(5,970,590,260)
11. Thu nhập khác	31		538,517,952	255,237,760	538,517,952	255,237,760
12. Chi phí khác	32		926,276,587	133,094,505	926,276,587	133,094,505
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(387,758,635)	122,143,255	(387,758,635)	122,143,255
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(4,392,995,448)	(5,848,447,005)	(4,392,995,448)	(5,848,447,005)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	IV.13	(4,392,995,448)	(5,848,447,005)	(4,392,995,448)	(5,848,447,005)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Hồng Vân

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)

Phạm Hồng Thanh

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2023

Chủ tịch HĐQT

Phạm Hữu Hùng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU		MÃ SỐ	Từ 01/01/2023- >31/03/2023	Từ 01/01/2022- >31/03/2022
1	2	3	4	5
I- lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01	264,663,082,364	286,560,350,066
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(185,441,704,718)	(231,408,609,373)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(45,686,293,250)	(54,070,290,357)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(8,103,004,701)	(6,288,303,969)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	0	0
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	717,228,531	719,296,770
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3,094,016,384)	(1,197,382,235)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	23,055,291,842	(5,684,939,098)
II- lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	0	(1,388,662,313)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	0	253,425,972
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	674,616,599
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,785,468	8,964,385
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	4,785,468	(451,655,357)
III- lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	209,312,823,593	252,851,374,526
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(223,959,977,086)	(240,769,129,561)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(4,145,897,772)	(4,725,722,110)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(167,523,020)	(170,062,947)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	(18,960,574,285)	7,186,459,908
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		50	4,099,503,025	1,049,865,453
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60	3,285,020,735	3,851,704,620
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)		70	7,384,523,760	4,901,570,073

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Chủ tịch HĐQT

Trần T Thanh Hương

Vũ T Hồng Vân

Phạm Hồng Thanh

Phạm Hữu Hùng



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Địa chỉ: Phố Sài Đồng - Phường Sài Đồng - Quận Long Biên - Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim Khí Thăng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim Khí Thăng Long theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2008 của Ủy ban nhân dân Thành Phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008, thay đổi lần thứ tư ngày 21 tháng 09 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 192.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 192.000.000.000 đồng; tương đương 19.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản.

3. Tổng số công nhân viên và người lao động tại ngày 31/03/2023: 1538 người.

4. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe. Chi tiết: Sản xuất phụ tùng xe máy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê: bến bãi đỗ xe, văn phòng làm việc, siêu thị, kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán các loại khuôn mẫu và thiết bị chuyên dùng;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các loại khuôn mẫu và thiết bị chuyên dùng, sản xuất, lắp ráp ô tô, điện lạnh, điện dân dụng, trang thiết bị vệ sinh và các mặt hàng tiêu dùng khác, sản xuất các mặt hàng gia dụng như các loại bếp dầu, các loại xoong, chảo, ấm điện, bếp điện, bếp ga, các loại đèn trang trí, vỏ đèn chiếu sáng công cộng, các loại dụng cụ gia đình khác;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Sản xuất mô tô, xe máy. Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán phụ tùng xe máy;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán các mặt hàng gia dụng như các loại bếp dầu, các loại xoong, chảo, ấm điện, bếp điện, bếp ga, các loại đèn trang trí, vỏ đèn chiếu sáng công cộng, các loại dụng cụ gia đình khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công cơ khí.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Trong năm, Công ty đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu với các khách hàng truyền thống và mở rộng thêm nhiều khách hàng mới dẫn đến chỉ tiêu " Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ " và " Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này biến động giảm nhiều so với quý trước .

Tại ngày 31/03/2023, Công ty có tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với giá trị 116,41 tỷ đồng. Điều này cho thấy sự mất cân đối về khả năng thanh toán nợ ngắn hạn và ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai. tuy nhiên, chúng tôi đã thực hiện các giải pháp nhằm tăng doanh thu, giảm chi phí đồng thời quản lý chặt chẽ và hiệu quả các dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dòng tiền từ hoạt động đầu tư. Mặt khác, Công ty tiếp tục nhận được sự hỗ trợ từ Công ty TNHH phụ tùng Xe máy - Ô tô Goshi - Thăng Long (Công ty liên kết) khi hợp tác ổn định khối lượng và giá trị hợp đồng. Để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của Công ty, Ban tổng Giám đốc đã thận trọng đánh giá và đưa ra kế hoạch trong vòng 12 tháng tới như sau:

Tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, xây dựng hợp lý kế hoạch kinh doanh, phương án sử dụng nguồn lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh, nguồn khấu hao tài sản cố định hằng kỳ và nguồn lãi cổ tức từ công ty liên kết để thanh toán các khoản nợ.

Tiếp tục sử dụng các dòng tiền từ các khoản vay tín dụng chưa hết hạn mức vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần và khai thác thêm các nguồn vay tín dụng hỗ trợ từ các cá nhân khác.

Cấu trúc doanh nghiệp.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: Địa chỉ Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy số 1 Hà Nội Sản xuất công nghiệp

Nhà máy số 2	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 3	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 4	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 5	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất công nghiệp
Trung tâm TM và Dịch vụ	Hà Nội	Bán hàng
Cửa hàng mua bán và giới thiệu SP	Hà Nội	Bán hàng
CN Công ty CP Kim Khí Thăng Long	Hưng Yên	Hoạt động theo ủy quyền của Công ty
Tại Hưng Yên		

II. Chính sách kế toán áp dụng tại Doanh nghiệp

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 00/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại văn phòng Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính.

Nợ phải trả tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại tài sản : áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính.

Chứng khoán kinh doanh: được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuận có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuận có thể thực hiện được.

Giá trị hàng kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được lập theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuận có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hoa mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hoa mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	13-40 năm
- Máy móc, thiết bị	05-20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03-05 năm

2.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lý kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

35 năm

- Quyền sử dụng đất không thời hạn

Không trích khấu hao

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước.

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tài chính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là TSCĐ theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí sửa chữa TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu hạn từ 12 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu hạn từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả trước và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thù thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá).

2.18. Chi phí phải trả:

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế hoàn nhập.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 Vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được biểu, tặng, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ động được ghi nhận là khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu.

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn
- Các khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

B. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN

2.26 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ động sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết.
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Thông tin bộ phận

Đặc thù của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh cơ khí chiếm trên 90% tổng doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

III, Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

DVT: Đồng

	Số cuối kỳ 31/03/2023	Số đầu năm 01/01/2023
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt:	264,964,736	191,889,227
- Tiền gửi ngân hàng	7,119,559,024	3,093,131,508
- Tương đương tiền:		
Cộng	7,384,523,760	3,285,020,735
02. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ 31/03/2023	Số đầu năm 01/01/2023
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn <12T	6,937,537,999	6,937,537,999
- Tiền gửi có kỳ hạn >12T	660,529,090	660,529,090
Cộng	7,598,067,089	7,598,067,089
b. Chứng khoán kinh doanh		
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (mã BID - số lượng 26.131 cổ phiếu)	462,500,000	462,500,000
Cộng	462,500,000	462,500,000
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Đầu tư vào Công ty liên kết	131,253,596,656	131,253,596,656
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long (Vốn góp 30%)		
Cộng	131,253,596,656	131,253,596,656

	Số cuối kỳ 31/03/2023	Số đầu năm 01/01/2023
03. Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	69,283,990,393	71,529,400,703
- Công cụ, dụng cụ	23,206,727,356	23,415,993,876
- Chi phí SXKD dở dang	73,308,551,207	83,946,587,339
- Thành phẩm	46,329,677,446	57,037,016,154
- Hàng hóa	946,064,545	499,545
- Hàng gửi bán	175,695,596	876,784,435
Cộng	213,250,706,543	236,806,282,052

* *Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có)*

04. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TB, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư đầu năm	266,369,895,071	402,463,315,189	14,874,389,817	16,417,587,754	-	700,125,187,831
- Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Trong đ + Mua sắm</i>						
+ Xây dựng						
+ Tăng khác						
- Số giảm trong năm:	-	-	-	-	-	-
<i>Trong đ + Thanh lý</i>						
+ Nhượng bán						
+ Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Số dư cuối năm	266,369,895,071	402,463,315,189	14,874,389,817	16,417,587,754	-	700,125,187,831

2. Giá trị hao mòn lũy kế:

- Số dư đầu năm	170,835,158,613	371,723,423,726	12,978,696,804	9,332,463,321	0	564,869,742,464
- Số tăng trong năm	2,593,103,302	2,083,551,430	106,827,927	428,552,559		5,212,035,218
- Số giảm trong năm						-
- Số dư cuối năm	173,428,261,915	373,806,975,156	13,085,524,731	9,761,015,880	0	570,081,777,682

3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình (1 - 2)

- Tại thời điểm đầu năm	95,534,736,458	30,739,891,463	1,895,693,013	7,085,124,433		135,255,445,367
- Tại thời điểm cuối năm	92,941,633,156	28,656,340,033	1,788,865,086	6,656,571,874		130,043,410,149
<i>Trong đ + TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay.</i>						
+ TSCĐ tạm thời không sử dụng						
+ TSCĐ chờ thanh lý.						

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TB, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình thuê tài chính						
- Số dư đầu năm		93,789,330,302	-	-	-	93,789,330,302
- Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Trong đ + Mua sắm</i>						
+ Xây dựng						
- Số giảm trong năm:	-	-	-	-	-	-
<i>Trong đ + Thanh lý</i>						
+ Nhượng bán						
+ Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Số dư cuối năm	-	93,789,330,302	-	-	-	93,789,330,302

2. Giá trị hao mòn lũy kế:

- Số dư đầu năm	0	33,890,573,043	0	0	0	33,890,573,043
- Số tăng trong năm		2,412,811,065				2,412,811,065
- Số giảm trong năm						-
- Số dư cuối năm	0	36,303,384,108	0	0	0	36,303,384,108

3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình thuê tài chính (1 - 2)

- Tại thời điểm đầu năm	0	59,898,757,259				59,898,757,259
- Tại thời điểm cuối năm	0	57,485,946,194				57,485,946,194
<i>Trong đ + TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay.</i>						
+ TSCĐ tạm thời không sử dụng						
+ TSCĐ chờ thanh lý.						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

- TSCĐ đã khấu hao hết vẫn sử dụng.
- Lý do tăng, giảm.

06. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
- Số dư đầu năm	1,311,032,916	0	0	4,016,956,400	0	5,327,989,316
- Số tăng trong năm						0
<i>Trong đ + Mua trong năm</i>						
+ Tạo ra từ nội bộ Doanh nghiệp						
- Số giảm trong năm:	0	0	0	0	0	0
<i>Trong đ + Thanh lý</i>						
+ Nhượng bán						
+ Giảm khác						
- Số dư cuối năm	1,311,032,916	0	0	4,016,956,400	0	5,327,989,316
2. Giá trị hao mòn lũy kế:						
- Số dư đầu năm				3,507,570,359		3,507,570,359
- Số tăng trong năm				100,495,833		100,495,833
- Số giảm trong năm						-
- Số dư cuối năm	0	0	0	3,608,066,192	0	3,608,066,192

3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình (1 - 2)

- Tại thời điểm đầu năm	1,311,032,916			509,386,041		1,820,418,957
- Tại thời điểm cuối năm	1,311,032,916			408,890,208		1,719,923,124

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

07. Tình hình tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TB, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá bất động sản đầu tư						

- Số dư đầu năm	197,033,763,087					197,033,763,087
- Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Trong đ + Mua sắm</i>						-
+ <i>Xây dựng</i>						-
- Số giảm trong năm:						-
<i>Trong đ + Thanh lý</i>						-
+ <i>Nhượng bán</i>						-
+ <i>Chuyển sang bất động sản đầu tư</i>						-
- Số dư cuối năm	197,033,763,087	-	-	-	-	197,033,763,087

2. Giá trị hao mòn lũy kế:

- Số dư đầu năm	36,060,373,609	0	0	0	0	36,060,373,609
- Số tăng trong năm	1,365,970,920					1,365,970,920
- Số giảm trong năm		0				-
- Số dư cuối năm	37,426,344,529	0	0	0	0	37,426,344,529

3. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư (1 - 2)

- Tại thời điểm đầu năm	160,973,389,478	0	0	0		160,973,389,478
- Tại thời điểm cuối năm	159,607,418,558	0	0	0		159,607,418,558
<i>Trong đ + TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay.</i>						-
+ <i>TSCĐ tạm thời không sử dụng</i>						-
+ <i>TSCĐ chờ thanh lý.</i>						-

08. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ này 31/03/2023	Số đầu năm 01/01/2023
(1) - Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,026,029,286	1,295,843,035
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	306,960,010	1,762,850,764
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7,294,036,455	1,642,911,566
Cộng	8,627,025,751	4,701,605,365
(2) - Dài hạn.		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	13,849,994,118	15,064,005,646
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	10,408,527,428	10,914,335,673
- Chi phí thuê đất tại KCN Lê Minh Xuân	5,286,627,301	5,286,627,304
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng KCN Quang Minh Hưng Yên	38,584,675,860	38,860,280,688
- Chi phí trả trước dài hạn khác	851,000,000	1,641,651,557
Cộng	68,980,824,707	71,766,900,868

* Lý do tăng giảm.

	Số cuối kỳ này 31/03/2023	Số đầu năm 01/01/2023
09. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.		
- Thuế GTGT được khấu trừ	449,381,267	449,381,267
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu.	188,103,887	188,103,887
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	67,344,584	133,485,971

- Thuế tài nguyên.	67,586,760	10,852,760		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	229,465,647	27,579,763		
- Các loại thuế khác				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.	1,960,643,850	1,960,643,850		
Cộng	2,962,525,995	2,770,047,498		
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn.	Số cuối kỳ này 31/03/2023	Số đầu năm 01/01/2023		
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	2,424,974,239	3,595,506,055		
11. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu.				
Chi tiêu	Số đầu kỳ 01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ 31/03/2023
A	1	2	3	4
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	192,000,000,000			192,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	217,386,850			217,386,850
3. Vốn khác của chủ sở hữu	150,703,074,068			150,703,074,068
4. Cổ phiếu quỹ	-			-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-			-
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	2,823,666,236			2,823,666,236
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	29,939,390,655		4,392,995,448	25,546,395,207
Cộng	375,683,517,809	0	4,392,995,448	371,290,522,361

* Lý do tăng giảm.

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.		
12. Chi tiết Doanh thu và Thu nhập khác.	Kỳ này Quý 1/2023	Kỳ trước Quý 1/2022
- Doanh thu bán hàng	223,256,692,053	257,978,851,840
Trong đó: Doanh thu trao đổi hàng hóa		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó: Doanh thu trao đổi dịch vụ		
- Doanh thu hoạt động tài chính.	5,421,627	37,129,204
Trong đó:		
+ Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia.	5,421,627	37,129,204
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.		
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.		

13. Điều chỉnh các khoản tăng, giảm thu nhập chịu thuế TNDN	Kỳ này Quý 1/2023	Kỳ trước Quý 1/2022
(1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(4,392,995,448)	(5,848,447,005)
(2) Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN.		
(3) Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN.		
(4) Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)		
(5) Thu nhập tính thuế TNDN trong năm (5 = 1 - 2 + 3 - 4)	(4,392,995,448)	(5,848,447,005)

14. Chi phí SXKD theo yếu tố

14.01 Chi phí bán hàng theo yếu tố	Kỳ này Quý 1/2023	Kỳ trước Quý 1/2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8,710,765	11,609,562
- Chi phí nhân công	353,985,275	363,622,574
- Chi phí khấu hao TSCĐ		

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,033,213	1,030,382,624
- Chi phí khác bằng tiền	107,250,025	40,420,059
Cộng	480,979,278	1,446,034,819

14.02 Chi phí quản lý theo yếu tố	Kỳ này Quý 1/2023	Kỳ trước Quý 1/2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	652,035,599	735,661,137
- Chi phí nhân công	11,241,114,537	12,829,630,114
- Chi phí khấu hao TSCĐ	747,331,182	941,978,973
- Chi phí thuế phí, lệ phí	2,008,206,574	1,838,907,825
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,063,424,730	1,159,846,840
- Chi phí khác bằng tiền	2,284,955,108	2,124,343,679
Cộng	17,997,067,730	19,630,368,568

14.03 Chi phí SXKD theo yếu tố	Kỳ này Quý 1/2023	Kỳ trước Quý 1/2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	120,548,805,158	166,764,911,810
- Chi phí nhân công	27,347,146,219	34,054,618,747
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6,427,315,661	8,313,954,363
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,596,789,414	7,320,775,676
- Chi phí khác bằng tiền	1,883,398,439	2,522,629,553
Cộng	162,803,454,891	218,976,890,149

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

12. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo.	Kỳ này Quý 1/2023	Kỳ trước Quý 1/2022
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		1,097,520,000
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		





13. Các khoản tiền và tương đương tiền Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng.	Kỳ này Quý 1/2023	Kỳ trước Quý 1/2022
- Các khoản nhận ký quỹ, ký cược.	40,000,000	40,000,000
- Các khoản khác.		

VI. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Thông tin so sánh : lấy kết quả để so sánh kỳ này với kỳ trước: từ 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
- Thông tin khác

VII. Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu và các kiến nghị:.....

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu:  **Trần Thị Thanh Hương**
 Kế toán trưởng:  **Vũ Thị Hồng Vân**
 Tổng Giám đốc:  **Phạm Hồng Thanh**
 Chủ tịch HĐQT:  **Phạm Hữu Hùng**

